

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Trường Minh,  
huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng; Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng: Số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Văn bản tham gia ý kiến nội dung quy hoạch chung xây dựng xã Tượng Lĩnh số 1578/SXD-QH ngày 14/3/2022 của Sở Xây dựng; Văn bản số 599/SNN&PTNT-KHTC ngày 23/02/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Văn bản số 953/SGTVT-KHTC ngày 04/3/2022 của Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa;*

*Xét đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 46/KTHT-QH ngày 05/4/2022 về quy hoạch chung xây dựng xã Trường Minh, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Trường Minh, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 với nội dung chính như sau:

**1. Tên đồ án, vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.**

**a. Tên đồ án:** Quy hoạch chung xây dựng xã Trường Minh, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

### ***b. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.***

Trường Minh là xã đồng bằng, thuộc vùng chiêm trũng của huyện Nông Cống, cách trung tâm huyện khoảng 7,7 km về phía Tây Bắc. Xã có tuyến đường Nghi Sơn – Sao vàng, đường nổi cao tốc chạy qua và các tuyến đường liên thôn tương đối đồng bộ, đây là điều kiện thuận lợi cho việc giao thương phát triển kinh tế - xã hội với các địa phương trong và ngoài huyện.

Ranh giới xã được xác định như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Minh Khôi.
- + Phía Nam giáp xã Tượng Lĩnh, Thăng Bình.
- + Phía Đông giáp xã Trường Sơn, Trường Trung.
- + Phía Tây giáp Minh Nghĩa, Thăng Bình.

### **2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã.**

**a) Mục tiêu:** Tại đồ án quy hoạch nêu trên đã cụ thể hóa được các mục tiêu yêu cầu tại Nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch, được UBND huyện Nông Cống phê duyệt tại Quyết định số 1952/QĐ-UBND ngày 06/07/2021

**b) Tính chất chức năng của xã:** Quy hoạch xây dựng xã Trường Minh là quy hoạch xây dựng nông thôn; Chức năng chủ đạo của xã:

- Là khu vực phát triển nhanh, bền vững theo hướng đa ngành, lấy công nghiệp; nông nghiệp sản xuất theo hướng hàng hóa, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp tập trung, chất lượng cao là định hướng phát triển ưu tiên.

- Là khu vực cận đô thị, địa bàn cung cấp nguồn lao động cho các khu, công nghiệp trên địa bàn xã, huyện (Khu công nghiệp Nông Cống).

### **3. Quy mô dân số, lao động; Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.**

#### **3.1. Quy mô dân số, lao động**

##### **3.1.1. Quy mô dân số**

- Dân số hiện trạng đến tháng 1/2020 là 4.140 người
- Dự báo dân số đến năm 2025 là 5.771 người
- Dự báo dân số đến năm 2030 là 7.692 người

##### **3.1.2. Quy mô lao động**

+ Đến năm 2025: Dự báo số người trong tuổi lao động chiếm 70% dân số toàn xã (khoảng 4.040 người).

+ Đến năm 2030: Dự báo số người trong tuổi lao động chiếm 70% dân số toàn xã (khoảng 5.769 người).

#### **3.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu**

Thực hiện tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực nông thôn, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

\* Về sử dụng đất:

- Bình quân đất xây dựng:  $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$ ;
- Đất ở:  $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$ ;
- Đất công trình công cộng và dịch vụ:  $5-6 \text{ m}^2/\text{người}$ ;
- Đất cây xanh, mặt nước:  $2-3 \text{ m}^2/\text{người}$ ;
- Đất giao thông và công trình hạ tầng kỹ thuật:  $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$ ;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa:  $4-5 \text{ m}^2/\text{người}$ ).

*(Chỉ tiêu đất xây dựng trên không bao gồm đất bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp tỉnh, huyện)*

\*. **Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:**

- Cấp nước sinh hoạt:  $60-80 \text{ lít/người/ngày-đêm}$ ;
- Cấp điện sinh hoạt:  $\geq 150\text{W}/\text{người/ngày/đêm}$ ; Chiếu sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng  $\geq 50\%$ ;
- Nước thải sinh hoạt:  $\geq 80\%$  lượng nước cấp;
- Chất thải rắn sinh hoạt:  $0,9 \text{ kg rác}/\text{người/ngày/đêm}$ . *(lấy theo chỉ tiêu đô thị loại V)*.

#### **4. Phân khu chức năng**

**4.1. Khu trung tâm xã:** Khu trung tâm của xã hiện nay tương đối hoàn chỉnh. Nằm trên trục đường chính của xã, tại thôn Phúc Đồi, kết nối tất cả các thôn trong xã thông qua hệ thống giao thông nông thôn, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã: UBND xã, nhà văn hóa, sân thể thao, trường học, trạm y tế, chợ...

**4.2. Các khu dân cư tập trung:** Chính trang các khu dân cư hiện hữu phù hợp với cảnh quan và phát triển dân cư theo hướng thôn nông thôn mới; thôn kiểu mẫu theo lời dạy của Bác Hồ.

**4.3. Các khu vực sản xuất nông nghiệp:** Diện tích bao gồm tất cả các thôn, tập trung hình thành các vùng sản xuất lúa chất lượng cao, rau an toàn, các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, khu trang trại, nuôi trồng thủy sản...

**4.4. Khu vực sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ:** Quy hoạch các khu vực thương mại dịch vụ 2 bên đường nội cao tốc. Tổng diện tích quy hoạch khoảng 15,24 ha.

#### **5. Định hướng tổ chức không gian toàn xã.**

##### **5.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã**

Khu trung tâm xã bố trí hệ thống giao thông thuận lợi tới tất cả các thôn trong xã, là điểm giao giữa các tuyến đường giao thông nông thôn hiện trạng và tuyến quy hoạch mới, lấy đường trục xã nối TL525 làm đường trục chính kết nối

các đường liên thôn, trục thôn hiện trạng, quy hoạch mới, nhằm khai thác tốt nhất hiện trạng và giảm thiểu biến động cơ cấu giao thông hiện có của khu vực.

Khu trung tâm xã bao gồm các khối công trình như Công sở UBND xã, trạm y tế, Trường tiểu học và THCS, trường mầm non, bưu điện, trung tâm văn hóa thể thao, hợp tác xã dịch vụ, đài tưởng niệm, khu dân cư hiện trạng và quy hoạch mới và nhiều công trình công cộng khác, quy mô phát triển khoảng 100 ha.

- Không gian ở khu vực trung tâm xã được tổ chức đồng bộ từ chiều cao đến khoảng lùi và kiểu dáng kiến trúc, tạo bộ mặt kiến trúc cảnh quan khang trang, thống nhất, hài hòa với các công trình công cộng, dịch vụ của xã.

- Phát triển hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm đồng bộ và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng nông thôn và tiêu chí quốc gia.

+ Các khu dân cư mới định hướng phát triển thành các khu dân cư tập trung với hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ và là điểm dân cư điển hình để nhân rộng trong tương lai cho toàn xã.

+ Các khu dân cư hiện trạng cần phải chỉnh trang, cải tạo nhà cửa, sân vườn làm sinh động không gian trong khu nhà ở, việc bố trí phải có trật tự và hài hòa giữa các hình thức nhà ở với nhau.

Việc quy hoạch sắp xếp lại khu vực trung tâm xã đảm bảo giao thông thuận lợi cho công tác đối ngoại, cũng như đối nội đồng thời đảm bảo phục vụ cho người dân trong toàn xã một cách tốt nhất.

## **5.2. Định hướng tổ chức khu dân cư mới và cải tạo thôn**

### **a) Định hướng tổ chức và cải tạo khu dân cư**

- Hiện trạng trên địa bàn xã có 6 thôn cần được chỉnh trang trên cơ sở khai thác hiện trạng một cách tối đa, hạn chế việc di chuyển, thay đổi không cần thiết.

- Các điểm dân cư hiện trạng được cải tạo, chỉnh trang cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, tăng cường mật độ cây xanh tại các khu vực đất trống, trong vườn hộ, dọc các đường giao thông và các khu vực công cộng trong thôn.

- Sắp xếp, chỉnh trang khu dân cư, xen thêm các hộ dân mới trong khu dân cư hiện hữu trên cơ sở khai thác đất chưa sử dụng và đất sử dụng không hiệu quả.

### **b) Định hướng tổ chức phát triển khu dân cư mới**

- Để phục vụ nhu cầu về đất ở đáp ứng sự gia tăng dân số cần xây dựng thêm các khu dân cư mới có kết cấu hạ tầng đồng bộ, các điểm xen cư trên cơ sở tiếp cận hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hiện hữu và lựa chọn các khu vực đất chưa sử dụng hoặc đất nông nghiệp năng suất thấp; trên cơ sở đó theo các giai đoạn được xác định như sau:

+ Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025: Sự hình thành và phát triển của địa phương, với quỹ đất hiện tại của xã hiện không đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho người dân. Trong khi đó quỹ đất tại các thôn còn nhiều quy hoạch mới khu Sau Ao 3,16 ha. khu Bà Hồi, trước Bà Trà 2,62 ha.

+ Giai đoạn dài hạn sau năm 2025 đến 2030: Giai đoạn này không gian và hạ tầng đã tương đối ổn định. Khu Đồng Bái Đồi 5,74 ha, khu đồng Bà Ới 6,22 ha. Cần tập trung xây dựng các công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, hệ thống điện nước sạch, phát triển cảnh quan xung quanh các điểm dân cư mới.

Các khu dân cư xây dựng mới phải được xây dựng đồng bộ, có đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường.

### **5.3. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp**

a) Định hướng khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, cụm công nghiệp

Theo quy hoạch phân vùng huyện Nông Cống đến năm 2030 xã Trường Minh nằm trong khu vực định hướng tập trung phát triển kinh tế công nghiệp làng nghề với khu công nghiệp Nông Cống và. Trong đó loại hình được ưu tiên phát triển là công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Khu vực được định hướng phát triển là khu vực phía Tây đường Nghi Sơn – Sao Vàng và phía nam đường nổi cao tốc.

- Xây dựng Khu công nghiệp Trường Minh -Thăng Bình - Trường Minh, trong đó diện tích tại xã Trường Minh là 80,63 ha;

b) Định hướng khu vực sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ:

Khu vực phát triển dịch vụ thương mại tại đường nổi giữa đường cao tốc Bắc Nam và trục đường Nghi Sơn – Sao Vàng. Cụ thể:

Quy hoạch 04 khu dịch vụ thương mại dọc 2 bên đường nổi cao tốc với tổng diện tích khoảng 15,24 ha. Đây mạnh thực hiện xúc tiến thương mại, tăng cường gắn kết lưu thông với sản xuất, tập trung phát triển hình thành các chuỗi cung ứng hàng hóa, tập trung. Quan tâm phát triển đa dạng các kết cấu hạ tầng thương mại, kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống và hiện đại.

c) Định hướng khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp:

Theo phân bổ không gian phát triển nông lâm nghiệp tại quy hoạch phân vùng huyện Nông Cống, xã Trường Minh nằm trong vùng trồng lúa gạo hàng hóa chất lượng cao và vùng sản xuất rau an toàn quy mô lớn. Địa hình của xã bị chia cắt bởi đê sông Yên vì vậy xác định mũi nhọn phát triển kinh tế nông nghiệp của xã gồm:

+ Hình thành vùng sản xuất lúa chất lượng cao, lúa theo hướng hữu cơ tại các thôn đặc biệt là thôn Phú Viên khoảng 80 ha.

+ Xây dựng các vùng rau an toàn tập trung tại phía bãi bồi thôn Thạch Lãng với diện tích 15 ha;

+ Quy hoạch phát triển trang trại tại Thôn Phúc Đồi, Minh Côi và Phú Viên, với tổng diện tích 24,04 ha.

\* Phân khu vực phát triển nông, lâm, thủy sản:

a) khu phía tây bắc đê sông Yên thôn Thạch Lãng, Phúc Đồi khu Đồng Cỏ,

## Đồng Du

- Diện tích: 38 ha
- Chức năng chính: Trồng giống lúa NS CLC.

### b) Khu đồng trảng thôn Phúc Đồi

- Diện tích: 19 ha
- Chức năng chính: Trồng giống lúa NS CLC.

### c) Khu, Hàn Tre, Bất Nộ, Cây Thao, thôn Phú Viên và Minh Côi

- Diện tích: 70 ha
- Chức năng chính: Trồng giống lúa NS CLC.

d) khu đồng thôn Phú Viên phía đông nam giới hạn bởi đường sắt và đường trục xã

- Diện tích: 80 ha
- Chức năng chính: khu chuyên trồng lúa ứng dụng công nghệ cao.

### e) Khu Đồng Chim thôn Thạch Lãng

- Diện tích: 28 ha
- Chức năng chính: Trồng giống lúa NS CLC..

### f) Khu Đồng Bái Đồi, Trước Làng, Bái Ngoài

- Diện tích: 25 ha
- Chức năng chính: Trồng giống lúa NS CLC..

### g) Khu Đồng phía nam đường nối cao tốc phía bắc khu công nghiệp.

- Diện tích: 20 ha;
- Chức năng chính: Trồng giống lúa NS CLC.

### h) Khu trồng rau sạch gần sân bóng thôn Thạch Lãng

- Diện tích: 15 ha;
- Chức năng chính: trồng rau an toàn rau sạch theo tiêu chuẩn vietgap.

### i) Khu trang trại 5 khu

Diện tích: 24,04 ha

- Chức năng: 4 trang trại phía trong đề diện tích 22,52 ha, tập trung phát triển trang trại cây ăn quả cây lâu năm cây công nghiệp ngắn ngày, lúa cá, hạn chế trang trại chăn nuôi ảnh hưởng đến nguồn nước, trang trại thôn Phú Viên sẽ phát triển theo hướng trang trại tổng hợp chăn nuôi tập trung diện tích 1,52 ha.

### h) Định hướng phát triển các công trình công cộng, dịch vụ:

STT	Tên công trình	Hiện trạng năm 2020	Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030
-----	----------------	---------------------	--------------------------------

		Vị trí thôn	DT đất (m <sup>2</sup> )	Định hướng quy hoạch	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tầng cao	Mật độ XD (%)	Diện tích cây xanh (%)
<b>I</b>	<b>Công trình trong Khu trung tâm xã</b>							
1	Công sở UBND xã	Phúc Đồi	11.660	Giữ nguyên	11.660	1-3	≤40	≥20
2	NVH đa năng	Nằm trong UBND xã		Giữ nguyên				
3	Tượng đài liệt sỹ	Phúc Đồi	487	Giữ nguyên	487	1-2	≤15	≥30
4	Buru điện văn hoá xã	Phúc Đồi	281	Giữ nguyên	281	1-3	≤70	≥10
5	Trạm y tế xã	Phúc Đồi	1.661	Giữ nguyên	1.661	1-3	≤40	≥30
6	Trường mầm non	Phúc Đồi	2.829	Mở rộng về phía sau 2.000 m <sup>2</sup>	4.829	1-3	≤40	≥30
7	Trường tiểu học	Phúc Đồi	7.642	Giữ nguyên	7.642	1-3	≤40	≥30
8	Trường THCS	Phúc Đồi	8.748	Giữ nguyên	8.748	1-3	≤40	≥30
9	SVĐ trung tâm xã	Phúc Đồi		Quy hoạch mới	11.000			
10	Chợ xã	Phúc Đồi	3.500	Giữ nguyên	3.500	1-3	≤40	≥10
11	Hạ tầng viễn thông thụ động	Phúc Đồi, Minh Côi, Đặng Đồi		Chuyển trạm thôn Đặng Đồi				
<b>II</b>	<b>Công trình ngoài khu trung tâm</b>							
<b>1</b>	<b>Khu văn hoá, thể thao thôn</b>							
-	Nhà văn hoá	Phú Năm	637	Chuyển vị trí và xây mới	3.000	1	≤30	≥40
-	Nhà văn hóa	Thạch Lãng	1.502	Giữ nguyên	1.502	1	≤30	≥40
-	Nhà văn hóa	Phúc Đồi	1.489	Chuyển vị trí và xây mới	3.000	1	≤30	≥40
-	Nhà văn hoá	Đặng Đồi	1216	Mở rộng thêm tại vị trí cũ	3.000	1	≤30	≥40
-	Nhà văn hoá	Minh Côi	451	Chuyển vị trí và xây mới	3.000	1	≤30	≥40
-	Nhà văn hóa	Phú Viên	1.186	Giữ nguyên	1.186	1	≤30	≥40
<b>2</b>	<b>Khu thể thao thôn</b>							
-	Sân thể thao	Thạch Lãng	10.316	Giữ nguyên	10.316	1	≤30	≥40
-	Sân thể thao	Đặng Đồi	4.534	Giữ nguyên	4.534	1	≤30	≥40
	Sân thể thao	Phú Viên	4.185	Giữ nguyên	4.185	1	≤30	≥40
<b>3</b>	<b>Khu công nghiệp</b>	Đặng Đồi		Quy hoạch mới	806.300	1 - 2	≤70	

STT	Tên công trình	Hiện trạng năm 2020		Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030				
		Vị trí thôn	DT đất (m <sup>2</sup> )	Định hướng quy hoạch	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tầng cao	Mật độ XD (%)	Diện tích cây xanh (%)
4	<i>Khu thương mại</i>	Phú Nấm, Đặng Đồi, Phúc Đồi		Quy hoạch mới	152.400	1 -3	≤70	

## 6. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, công trình đầu mối

### 6.1. Công trình hạ tầng sản xuất.

#### a. Hệ thống giao thông nội đồng

Đến năm 2030 nâng cấp 6 tuyến đường trục chính nội đồng với chiều dài 5,378m; loại đường BT mặt, bao gồm:

- Tuyến Đê Thạch Lãng đến đê gần khu trạm bơm Trường Minh 1.870 m;
- Tuyến Đê Sông Yên ra khu tám sào 519 m;
- Tuyến Đê sông Yên ra nghĩa địa thôn Phúc Đồi 470 m;
- Tuyến Đường sắt ra ông Cầu thôn Phú Viên 837 m;
- Tuyến Đường xã ra khu nghĩa địa Phú Viên 857 m;
- Tuyến Đường sắt ra sân thể thao Phú Viên 825 m;

#### b. Hệ thống kênh mương

Thủy lợi là khâu quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy các hệ thống kênh mương nội đồng.

Cơ bản giữ nguyên hệ thống kênh mương theo hiện trạng, kiên cố hóa, nâng cấp tu bổ, xây mới lại hệ thống kênh mương chính của xã hiện còn là mương đất.

Trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030, dự kiến nâng cấp các tuyến kênh mương chính sau:

STT	Hạng mục	Chiều dài (m)	Hiện Trạng		Quy hoạch
			Kết cấu	Rộng	
<b>I</b>	<b>KÊNH TIÊU THOÁT NƯỚC LỬ</b>	<b>5.470</b>			
1	Kênh Thăng Bình đi trạm bơm Trường Minh	1.520	Kênh đất	7	Xây mới
2	Kênh Tượng Lĩnh đi trạm bơm Trường Minh	2.500	Kênh đất	7.2	Xây mới
3	Kênh Công Tự đi trạm bơm Bến Mắm	1.450	Kênh đất	7.3	Xây mới
<b>II</b>	<b>KÊNH TƯỚI TIÊU PHỤC VỤ SẢN XUẤT</b>	<b>17.688</b>			
1	Kênh từ Kênh nam Sông mực - Đồng Bèo -	1.688	Xây gạch	1	Nâng cấp



	Côn Bù				
2	Kênh từ 15 A Trường Đồi - NVHThạch Lãng	946	Bê tông	1	Nạo vét
3	Kênh Đồng Tráng - Đường Sắt Minh Côi	706	Xây gạch	1	Nâng cấp
4	Kênh Phú Đặng - Khu Bà Đạo Trường Đồi	900	Bê tông	1	Nạo vét
5	Kênh Phía nam đường trục xã Phú năm - Phúc Đồi (N15A)	750	Xây gạch	1	Nâng cấp
6	Kênh Phía nam đường trục xã Phúc Đồi (N15A) - Đường Sắt	703	Xây gạch	1	Nâng cấp
7	Kênh Phía nam đường trục xã Đường Sắt - Phú Viên	713	Bê tông	1	Nạo vét
8	Kênh lát tâm Phú Năm - Đồi Thôn	1.500	Bê tông	1	Nạo vét
9	Kênh Phú Đặng	560	Bê tông	1	Nạo vét
10	Kênh Nam Phú Viên	495	Xây gạch	1	Nâng cấp
11	Kênh Bến mấm - Bát Nộ	695	Xây gạch	1	Nâng cấp
12	Kênh Đồng Tráng Trường Phúc	700	Xây gạch	1	Nâng cấp
13	Kênh Trường Đồi - Minh Côi	940	Xây gạch	1	Nâng cấp
14	Kênh ngoại đê Trường Phúc	542	Xây gạch	1	Nâng cấp
15	Kênh ngoại đê Trường Phúc - Thạch Lãng	1.240	Xây gạch	1	Nâng cấp
16	Kênh xây Trường Đồi	560	Xây gạch	1	Nâng cấp
17	Kênh trước làng phú viên	850	Kênh đất	1	Xây mới
18	Kênh Cửa riệc - Cửa ràn Minh Côi	800	Kênh đất	1	Xây mới
19	Kênh Mã kè - Kênh tiêu	950	Kênh đất	1	Xây mới
20	Kênh Mã kè - Trường Đồi	1.000	Kênh đất	1	Xây mới
21	Kênh 15 A đi Bái ngoài Phú Năm	450	Kênh đất	1	Xây mới
<b>Tổng Toàn xã</b>		<b>23.158</b>			

## **6.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật.**

### **6.2.1. Hệ thống giao thông.**

Hệ thống giao thông xã được chia thành hệ thống giao thông đối ngoại và hệ thống giao thông đối nội, cụ thể:

#### **a) Đường đối ngoại**

- Đường tỉnh: Tuân thủ Quyết định số: 3227/QĐ-UBND ngày 29/08/2017 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt điều chỉnh tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Theo Quyết định này đến năm 2030 trên địa bàn xã Trường Minh có 1 tuyến đường tỉnh:

+ Đường Nghi Sơn – Sao Vàng: Đoạn qua địa bàn xã dài 2,90 km hiện đang được thi công giai đoạn I. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 dự kiến xây dựng hoàn chỉnh tuyến đường. Quy mô đạt đường cấp II, 4 làn đường. Mặt cắt ngang như sau: Lòng đường 13,5m x 2; phân cách giữa 3,0 m; hành lang giao thông 26,0 x 2; lộ giới 82,0 m. Kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

+ Đường nối cao tốc, TLM2: Chiều dài 1,55 km. Kết cấu mặt đường bê tông nhựa, mặt cắt ngang như sau: Lòng đường 6 x 2 m; hành lang giao thông: 15

x 2; lộ giới 42m;

+ Tuyến đường mở mới, TLM3: Chiều dài 0,97 km. Kết cấu mặt đường bê tông nhựa, mặt cắt ngang như sau: Lòng đường 12m x 2; phân cách giữa 3,0m; hành lang giao thông 4.5m x 2; lộ giới 39m

- Đường huyện: Xây dựng mới tuyến đường huyện NC.01 đi qua 3 xã Minh Nghĩa, Trường Minh, Thăng Bình phân qua xã : Chiều dài 1,53 km. Kết cấu mặt đường bê tông nhựa, mặt cắt ngang như sau: Lòng đường 9m; hành lang giao thông 10m x 2; lộ giới 29m

### ***b. Hệ thống giao thông đối nội.***

- Đường xã: Do đặc điểm phân bố dân cư ở tại các thôn, vì vậy việc phân định các loại đường theo quy định như các tuyến trục xã, liên xã, trục thôn, liên thôn chỉ mang tính chất tương đối trên cơ sở các tuyến giao thông đã hình thành và phát triển qua nhiều đời nay. Tùy vào điều kiện cụ thể từng khu vực để nâng cấp mở rộng tuyến cho phù hợp, Quy mô đường cấp A-GTNT, (đảm bảo 2 chiều xe chạy). Nâng cấp các tuyến đường sau:

+ Tuyến 1: Đường trục xã từ Anh Minh Phú Năm đi tỉnh lộ 525 dài 3,24 km, dự kiến nâng cấp, mở rộng đạt mặt cắt ngang: Lòng đường: 7,5m; nền đường 10,5 m;

+ Tuyến 2: Đường trục xã từ Anh Chính Thạch Lãng đi khu công nghiệp 1,72 km, dự kiến nâng cấp, mở rộng đạt mặt cắt ngang: Lòng đường: 7,5m; nền đường 10,5 m;

+ Tuyến 3: Đường trục xã từ trường tiểu học đi đường nối cao tốc dài 0,75 km, dự kiến nâng cấp, mở rộng đạt mặt cắt ngang: Lòng đường: 7,5m; nền đường 10,5 m;

- Đường thôn: Nâng cấp, mở rộng 12 tuyến đường trục chính, và 1 tuyến mở mới tổng chiều dài 10,68 km. Tùy theo điều kiện cụ thể lựa chọn quy mô mặt cắt ngang cho phù hợp. Quy mô đường cấp B-GTNT theo TCVN 10380:2014; mặt cắt ngang điển hình: Lòng đường từ 4,5 đến 7,5 m; Lề đường (đoạn qua khu dân cư là Via hè): 2 x 1,5m; Lộ giới: 6,0m đến 10,5 m. Kết cấu mặt đường: Mặt đường cứng hóa bê tông xi măng

### ***6.2.2. Cấp điện.***

Hiện trạng trên địa bàn xã có 6 trạm biến áp tổng công suất 770 KVA. Để đảm bảo cho nhu cầu cung cấp điện đến năm 2030, dự kiến nâng cấp cả 6 trạm trong đó chuyển 1 trạm tại thôn Đặng Đồi do xây dựng khu Công nghiệp đồng thời lắp mới thêm 1 trạm tại khu dân cư mới tại thôn Phúc Đồi mỗi trạm nâng cấp và lắp mới đều có công suất 320 KVA. Đến năm 2030 tổng công suất các trạm điện là: 2.240 KVA

- Đường dây cấp điện: Cải tạo, xây dựng hệ thống lưới điện hạ thế đầu nối từ bảng điện hạ thế tại trạm biến áp phân phối đến các điểm sinh hoạt và sản xuất theo dạng lưới kín, sử dụng dây nhôm lõi thép AV 50,150mm<sup>2</sup> hoặc cáp ABC 50,150mm<sup>2</sup>. Các phụ tải được lấy điện ở các hộp phân phối thứ cấp gần nhất, việc

phân tải theo thực tế sử dụng.

- Hiện trạng khu dân cư các thôn trên địa bàn xã đã có hệ thống chiếu sáng công cộng. Trong thời gian tới cần nâng cấp hệ thống chiếu sáng công cộng.

### **6.2.3. Hạ tầng viễn thông thụ động**

Giữ nguyên so với hiện trạng với 3 Trạm phát sóng: Thôn Phúc Đồi, Đặng Đồi, Minh Côi.

Trong thời gian tới, do nhu cầu sử dụng mạng viễn thông tăng đáng kể cùng với sự phát triển của công nghệ điện tử, cần nâng cấp và hoàn thiện hệ thống viễn thông để đảm bảo cung cấp dịch vụ tốt nhất cho nhân dân.

Đối với các hệ thống cáp viễn thông hiện hữu, thực hiện cải tạo, chỉnh trang đảm bảo mỹ quan và an toàn cho người dân theo lộ trình:

- + Loại bỏ các đường dây cáp, sợi cáp không còn sử dụng;
- + Thực hiện buộc gọn, gia cố hệ thống dây cáp;
- + Hạ ngầm các tuyến cáp treo thuộc các khu vực, tuyến hướng theo quy hoạch phải ngầm hóa mạng cáp;
- + Loại bỏ hoặc hạ ngầm các tuyến cáp treo tại các ngã tư, nút giao thông và tuyến cáp cắt ngang qua đường giao thông.

### **6.2.4. Hệ thống cấp nước.**

- Nước cấp cho các điểm dân cư gồm: nước sinh hoạt, nước dùng cho trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, trụ sở các cơ quan, nước dùng cho chăn nuôi, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp khác.

Có 2 phương án đặt ra:

- + Cải tạo các giếng nước và bể nước hiện có.
- + Xây dựng hệ thống đường ống nước sạch

Phương án 1 ít tốn kém hơn nhưng về lâu dài không đảm bảo yêu cầu, nên trong thời gian tới triển khai theo hai phương án vừa sử dụng việc cải tạo giếng nước hiện có vừa xây dựng hệ thống đường ống cấp nước.

- Xã hiện tại có khoảng 400 hộ dân đang sử dụng nước sạch do nhà máy nước sạch công ty nước sạch nằm tại thị trấn. Còn lại đang sử dụng nước ngầm nước mạch qua máy bơm lên bể lọc. Ngoài ra các hộ thôn Phú Viên nhiều hộ còn sử dụng nước được lấy từ trên núi.

- Đến năm 2030 nguồn nước dùng trong sinh hoạt trong xã sẽ tuyên truyền và động viên để hơn 90% người dân trong xã sử dụng nước sạch từ nhà máy nước.

- Để bố trí nước từ nhà máy nước sạch đến các hộ dân trong địa bàn. Xã và công ty cung cấp nước đã xây dựng đường dây đường ống dẫn nước đến xã các loại đường ống: D160 là 1,51 km; D110 là 4,45 km, chạy dọc đường trục chính xã từ Thị trấn qua xã Thăng Bình qua đường trục xã đến thôn Minh Côi sang xã

Trường Sơn. Các đường ống nhỏ D90; D75; D63; D50; D40 D32 dẫn đến các khu dân cư tại địa phương.

- Hệ thống đường ống được thiết kế theo tiêu chuẩn TCXDVN 33 : 2006 "Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế", được thiết kế mạng đường ống cắt, với các đường ống chính của từng khu vực sẽ đi ngầm dưới vỉa hè, với tiết diện đường ống D90 - 110. Mỗi cụm dân cư nhỏ sử dụng chung một đường ống nhánh với tiết diện D40. Hệ thống cấp nước chữa cháy được thiết kế sử dụng chung mạng lưới với mạng cấp nước sinh hoạt. Hạng cứu hoả được đặt cách nhau trung bình 150m tại khu vực trung tâm, cách mép vỉa hè không quá 2,5m.

### **6.3. Công trình hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường.**

a. Thoát nước mặt: Hướng thoát nước tuân thủ theo hướng dốc san nền, toàn bộ lượng nước mưa trong khu vực nghiên cứu thoát ra kênh tiêu trên địa bàn xã chảy vào sông Yên.

Hệ thống thoát nước có các đường ống đặt ở hai bên vỉa hè theo tuyến đường quy hoạch, vị trí các hố ga đặt sát mép vỉa hè, khoảng cách các hố ga và giếng thăm là 30m. Các đường cũ được cải tạo mở rộng, nếu có mương tưới tiêu bên cạnh sẽ được di chuyển sang bên cạnh đường mới để giữ nguyên hướng tưới tiêu chính mà không ảnh hưởng tới các công trình khác. Tất cả các thiết bị của hệ thống thoát nước đều làm bằng bê tông cốt thép.

Riêng với khu trung tâm xã, hệ thống thoát nước làm bằng công tròn BTCT, chôn ngầm dưới đường giao thông của khu. Đối với các kênh mương có kích thước nhỏ tốt nhất lên thay bằng công hộp để dòng chảy ổn định hơn, tránh thấm nước và phá vỡ hệ thống đường giao thông.

b. Thoát nước thải:

- Hệ thống thoát nước sinh hoạt dự kiến là hệ thống thoát nước chung, có xử lý nước thải tại nguồn phát sinh, theo các sơ đồ sau:

+ Các hộ dân không có điều kiện: sử dụng xí 2 ngăn, ủ phân hợp vệ sinh.

+ Các hộ dân có điều kiện và khả năng kinh tế: xây dựng bể tự hoại hoặc bể biogas để xử lý phân, nước thải.

- Nước thải sinh hoạt từ các khu công cộng: phải xử lý bằng bể tự hoại, ao hồ lắng, hoặc trồng thủy sinh trong các ao hồ lắng trước khi xả vào hệ thống thoát nước. Chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt tiêu chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT.

- Nước thải và phân gia súc từ các khu chuồng trại chăn nuôi lớn sẽ được xử lý bằng bể bioga, tạo năng lượng để đun bếp, thắp sáng.

- Nước thải tại các khu sản xuất kinh doanh được xử lý theo quy định rồi mới xả vào hệ thống công thoát nước thải chung.

Xây dựng khu xử lý nước thải thôn Phúc Đồi tại khu vực rìa sông Yên với diện

tích khoảng 0,11 ha sẽ là khu xử lý nước thải của xã trước khi đổ ra sông Yên.

c. Quy hoạch nghĩa trang.

Trước mắt trong giai đoạn quy hoạch các nghĩa trang hiện trạng của các thôn vẫn giữ lại, tiếp tục phục vụ nhu cầu an táng cho nhân dân. Về lâu dài các nghĩa trang nhỏ lẻ trong xã sẽ đóng cửa, đồng thời chỉnh trang, có kế hoạch khoanh vùng trồng cây xanh cách ly đảm bảo mỹ quan môi trường.

- Mở rộng nghĩa trang khu Nghĩa trang thôn Phú Viên diện tích 0,2 ha.
- Mở rộng nghĩa trang khu Nghĩa trang thôn Thạch Lãng diện tích 0,58 ha.
- Mở rộng nghĩa trang khu Nghĩa trang thôn Phúc Đồi diện tích 0,12 ha.
- Mở rộng nghĩa trang khu Nghĩa trang thôn Minh Côi diện tích 0,05 ha.

Thời gian tới cần chỉnh trang cảnh quan, có kế hoạch khoanh vùng trồng cây xanh cách ly đảm bảo mỹ quan môi trường.

## 7. Quy hoạch sử dụng đất

Căn cứ vào tiềm năng đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Nông Cống và các quy hoạch chi tiết trên địa bàn xã. Sau khi điều tra thu thập, xử lý và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch chi tiết ngành, dự báo về nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã như sau:

### Danh mục công trình, dự án theo phân kỳ giai đoạn SDD đến năm 2030

STT	Các công trình quy hoạch đến năm 2030	Địa điểm	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện
<b>I</b>	<b>Quy hoạch trang trại( Đất nông nghiệp khác)</b>		<b>24,04</b>	
1	Trang trại tổng hợp ( khu Ao Kè 1)	Thôn Phúc Đồi	5,31	2021 -2025
2	Trang trại tổng hợp ( khu Ao Kè 2)	Thôn Phúc Đồi	8,24	2021 -2025
3	Trang trại tổng hợp ( khu Cửa Riệc, Đồng Càn)	Thôn Minh Côi	5,16	2021 -2025
4	Trang trại tổng hợp (khu Lò Vôi)	Thôn Minh Côi	3,81	2021 -2025
5	Trang trại tổng hợp (khu Cồn Dài)	Thôn Phú Viên	1,52	2021 -2025
<b>II</b>	<b>Quy hoạch đất ở nông thôn</b>		<b>17,74</b>	
1	Khu đồng Sau Ao	Phúc Đồi	3,16	2021 -2025
2	Khu Bà Hồi, Trước Bà Trà	Phúc Đồi	2,62	2021 -2025
3	Khu đồng bà Ổi	Phúc Đồi	6,22	2026 -2030
4	Khu đồng Bái Đồi	Phú Năm	5,74	2026 -2030
<b>III</b>	<b>Quy hoạch đất văn hóa</b>		<b>1,08</b>	
1	Khu nhà văn hóa mới	Thôn Phú Năm	0,30	2021 -2025
2	Khu nhà văn hóa mới	Thôn Phúc Đồi	0,30	2021 -2025
3	Mở rộng đất nhà văn hóa	Thôn Đặng Đồi	0,18	2021 -2025
4	Khu nhà văn hóa mới	Thôn Minh Côi	0,30	2021 -2025
<b>IV</b>	<b>Mở rộng đất trường mầm non</b>		<b>0,20</b>	
-	Trường Mầm non xã	Thôn Phúc Đồi	0,20	2021 -2025

STT	Các công trình quy hoạch đến năm 2030	Địa điểm	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện
<b>V</b>	<b>Khu thể dục thể thao xã</b>		<b>1,10</b>	
-	Khu đất hoạt động thể dục thể thao xã, sân vận động	Phúc Đồi	1,10	2021 -2025
<b>VI</b>	<b>Đất năng lượng điện</b>		<b>0,04</b>	
-	Đất năng lượng	Phúc Đồi	0,04	2021 -2025
<b>VII</b>	<b>Quy hoạch đất khu công nghiệp</b>		<b>80,63</b>	
-	Khu công nghiệp 3 xã thu hút các nhà đầu tư	Đặng Đồi	80,63	2026 -2030
<b>VIII</b>	<b>Quy hoạch đất thương mại dịch vụ</b>		<b>15,24</b>	
1	Khu Đồng 5 sào 9	Phúc Đồi	3,00	2021 -2025
2	Khu đất mạ Đặng Đồi	Đặng Đồi	2,25	2021 -2025
3	Khu Còn Bừa	Đặng Đồi	4,86	2026 -2030
8	Khu Còn Đá	Đặng Đồi	5,13	2026 -2030
<b>IX</b>	<b>Quy hoạch đất nghĩa địa</b>		<b>0,95</b>	
2	Mở rộng đất nghĩa địa	Phú Viên	0,20	2026 -2030
3	Mở rộng đất nghĩa địa	Minh Côi	0,05	2021 -2025
4	Mở rộng đất nghĩa địa	Phúc Đồi	0,02	2021 -2025
5	Mở rộng đất nghĩa địa	Phúc Đồi	0,10	2021 -2025
6	Mở rộng đất nghĩa địa	Thạch Lãng	0,07	2021 -2025
7	Mở rộng đất nghĩa địa	Thạch Lãng	0,15	2021 -2025
8	Mở rộng đất nghĩa địa	Thạch Lãng	0,12	2021 -2025
9	Mở rộng đất nghĩa địa	Thạch Lãng	0,14	2021 -2025
10	Mở rộng đất nghĩa địa	Thạch Lãng	0,10	2021 -2025
<b>X</b>	<b>Quy hoạch khu xử lý nước thải</b>		<b>0,11</b>	
1	Điểm xử lý nước thải	Phúc Đồi	0,11	2021 -2025

**Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch năm 2025		Quy hoạch năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>721,10</b>	<b>100,00</b>	<b>721,10</b>	<b>100,00</b>	<b>721,10</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>		<b>413,62</b>	<b>57,36</b>	<b>404,16</b>	<b>56,05</b>	<b>314,28</b>	<b>43,58</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	384,49	53,32	354,65	49,18	264,88	36,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,64	2,45	15,32	2,12	15,32	2,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,80	0,67	3,47	0,48	3,41	0,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,69	0,93	6,68	0,93	6,63	0,92

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch năm 2025		Quy hoạch năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			24,04	3,33	24,04	3,33
<b>2</b>	<b>Đất xây dựng</b>		<b>255,06</b>	<b>35,37</b>	<b>271,17</b>	<b>37,61</b>	<b>362,26</b>	<b>50,24</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	117,69	16,32	123,29	17,10	122,60	17,00
2.2	Đất công cộng		4,73	0,66	6,05	0,84	5,91	0,82
-	<i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</i>	TSC	1,15	0,16	1,15	0,16	1,15	0,16
-	<i>Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp</i>	DTS	0,05	0,01	0,05	0,01	0,05	0,01
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	DVH	1,05	0,15	2,13	0,30	1,99	0,28
-	<i>Đất sinh hoạt cộng đồng</i>	DSH						
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,17	0,02	0,17	0,02	0,17	0,02
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	1,92	0,27	2,12	0,29	2,12	0,29
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	0,35	0,05	0,35	0,05	0,35	0,05
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	0,01	0,00	0,05	0,01	0,05	0,01
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0,03	0,00	0,03	0,00	0,03	0,00
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		1,45	0,20	2,55	0,35	2,55	0,35
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	1,45	0,20	2,55	0,35	2,55	0,35
-	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</i>	DKV						
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		0,16	0,02	0,16	0,02	0,16	0,02
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT						
-	<i>Đất danh lam thắng cảnh</i>	DDL						
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	0,11	0,02	0,11	0,02	0,11	0,02
-	<i>Đất cơ sở tín ngưỡng</i>	TIN	0,05	0,01	0,05	0,01	0,05	0,01
2.5	Đất tiêu thụ công nghiệp và làng nghề						80,63	11,18
-	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK					80,63	11,18
-	<i>Đất khu chế xuất</i>	SKT						
-	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN						
-	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	SKC						
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		9,76	1,35	9,76	1,35	9,76	1,35
-	<i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	SKS	9,76	1,35	9,76	1,35	9,76	1,35
-	<i>Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm</i>	SKX						
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác				5,25	0,73	15,24	2,11
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH						
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch năm 2025		Quy hoạch năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			5,25	0,73	15,24	2,11
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		121,27	16,82	124,11	17,21	125,41	17,39
-	Đất giao thông	DGT	88,32	12,25	90,49	12,55	94,60	13,12
-	Đất thủy lợi	DTL	20,86	2,89	20,67	2,87	19,45	2,70
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			0,11	0,02	0,11	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	12,09	1,68	12,84	1,78	11,25	1,56
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất							
2.10	Đất quốc phòng	CQP						
2.11	Đất an ninh	CAN						
<b>3</b>	<b>Đất khác</b>		<b>52,42</b>	<b>7,27</b>	<b>45,77</b>	<b>6,35</b>	<b>44,56</b>	<b>6,18</b>
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	19,36	2,68	19,36	2,68	19,13	2,65
3.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	18,71	2,59	16,76	2,32	15,98	2,22
3.3	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3.4	Đất chưa sử dụng	CSD	14,35	1,99	9,65	1,34	9,45	1,31

## 8. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư

### 8.1. Các chương trình:

- Chương trình phát triển hệ thống hạ tầng khung của xã gắn với mạng lưới hạ tầng chung của huyện và của tỉnh Thanh Hóa;
- Chương trình phát triển cơ sở hạ tầng gắn với nông thôn mới nâng cao;
- Chương trình cải tạo chất lượng môi trường nông thôn;
- Chương trình phát triển nông nghiệp nông thôn.

### 8.2. Các dự án ưu tiên đầu tư:

a) Các dự án phát triển nông nghiệp: Dự án xây dựng hạ tầng phục vụ các khu vực sản xuất (đường giao thông, hệ thống thủy lợi, môi trường...).

b) Các dự xây dựng hạ tầng:

\* Các dự án hạ tầng kỹ thuật:

- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp các tuyến đường giao thông;
- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống thủy lợi;
- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp điện;
- Dự án xây dựng hệ thống thoát nước trong khu dân cư hiện trạng.

\* Các dự án hạ tầng xã hội:

- Dự án xây dựng mới các công trình nhà văn hóa – thể dục thể thao thôn;
- Dự án Khu trung tâm văn hoá thể thao sân vận động xã;



- Dự án xây dựng trường học;
- Dự án đầu tư xây dựng các điểm dân cư nông thôn đối với các vị trí được xác định trong giai đoạn ngắn hạn.

c) Các dự án chỉnh trang khu dân cư:

- Dự án xóa nhà tạm và cải tạo nhà ở các hộ chính sách
- Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình vệ sinh trong khu dân cư
- Dự án quy hoạch mới các khu dân cư ở các thôn.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân xã Trường Minh có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi nội dung đề án quy hoạch chung xây dựng xã Trường Minh, huyện Nông Cống đến năm 2030 để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện; đồng thời lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Phối hợp với các phòng, ban, ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị khu vực trung tâm xã, tìm tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ...) quản lý theo quy định.

2. Các phòng, ban, ngành cấp huyện và các đơn vị có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với UBND xã Trường Minh tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.**

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND xã Trường Minh và Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Lợi Đức**